

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/KDTM-PT
Ngày 07 - 3 - 2018
V/v “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng
góp vốn và hợp đồng chuyển
nhượng vốn góp vô hiệu”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Chí Thiện

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Khánh Vân

Ông Vũ Minh Quán

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:
Ông Bàn Quang Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09/01; 09/02 và ngày 07/3/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2017/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2017 về “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng góp vốn và hợp đồng chuyển nhượng vốn góp vô hiệu”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai bị nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M2 và chị Phùng Thúy H3 kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2017/QĐ-PT ngày 06/11/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Anh Q1.

Địa chỉ: Số nhà 012, I, tổ 5a, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị H1

Địa chỉ: Số 37, L, quận B, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Quang M1- Luật sư Công ty Luật hợp danh F.

Địa chỉ: Số 37, L, quận B, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh H2

Địa chỉ: Số nhà 012, I, tổ 5a, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: Anh Vũ Văn T- Công ty Luật hợp danh C (Đoàn luật sư thành phố Hà Nội). Địa chỉ: Số 24 Ngõ 463, D, phường O, quận B, Hà Nội. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Vũ Thị M2 - Địa chỉ: Số nhà 012, I, tổ 5a, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Vũ Thị M2: Ông Nguyễn Văn Đ - Luật sư, Văn phòng luật sư N, Đoàn luật sư tỉnh Lào Cai. Địa chỉ: số 051, đường Y, phường K, Thành phố X, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Chị Phùng Thúy H3 - Địa chỉ: Số nhà 012, I, tổ 5a, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị H3: Ông Trần Quang M1- Luật sư Công ty Luật hợp danh F, Địa chỉ: Số 37, L, quận B, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Chị Hoàng Thị Thu H4 - Địa chỉ: Số nhà 012, I, tổ 5a, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Anh Trần Minh H5 - Địa chỉ: Tổ 5, phường Z, Thành phố X, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Ngô Tôn Q2 - Địa chỉ: Số nhà 01 đường G, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Bà Phạm Thị V - Địa chỉ: Số nhà 11, tổ 10, phố E1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

5. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Anh Q1, bà Vũ Thị M2, chị Phùng Thúy H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1, người đại diện theo ủy quyền chị Phạm Thị H1 trình bày:

Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) A do anh Nguyễn Anh Q1 làm chủ doanh nghiệp, được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5300381394 ngày 05/5/2010. Ngày 14/3/2013 DNTN A chuyển đổi thành Công ty TNHH A1 với vốn điều lệ 2 tỷ đồng, thành viên công ty và tỷ lệ vốn góp gồm có anh Nguyễn Anh Q1 góp 1.500.000.000 đồng chiếm 75% vốn điều lệ của công ty, chị Phùng Thúy H3 góp 500.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty.

Ngày 17/4/2013, giữa Công ty TNHH A1 và chị Nguyễn Thị Thanh H2 ký kết hợp đồng góp vốn với nội dung chị H2 góp thêm số vốn 03 tỷ đồng vào công ty và trở thành thành viên mới của công ty. Đồng thời giữa các thành viên khác là anh

Nguyễn Anh Q1 và chị Phùng Thúy H3 chuyển nhượng một phần vốn cho nhau, cụ thể anh Q1 chuyển nhượng cho chị H3 số vốn 750.000.000 đồng. Đến ngày 23/4/2013 Công ty TNHH A1 đã thực hiện xong thủ tục đăng ký thay đổi doanh nghiệp tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai, tăng vốn điều lệ của công ty lên 5 tỷ đồng, thay đổi cơ cấu vốn góp của các thành viên trong công ty như sau: Chị Nguyễn Thị Thanh H2 góp 3 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 60% vốn điều lệ của công ty, anh Nguyễn Anh Q1 góp 750.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 15%, chị Phùng Thúy H3 góp 1.250.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 25%.

Ngày 08/9/2013, giữa các thành viên trong công ty có sự chuyển nhượng vốn góp cho nhau. Anh Nguyễn Anh Q1 và chị Phùng Thúy H3 đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp với chị Nguyễn Thị Thanh H2, nội dung chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của anh Q1 và chị H3 trong công ty cho chị H2. Đến ngày 08/6/2015, Công ty TNHH A1 làm thủ tục thay đổi doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty TNHH một thành viên A1. Chị Nguyễn Thị Thanh H2 là thành viên duy nhất đồng thời là chủ sở hữu của Công ty TNHH một thành viên A1.

Anh Nguyễn Anh Q1 cho rằng việc DNTN A có sự thay đổi như trên là do có sự ép buộc, giả tạo, lừa dối, cụ thể:

Khoảng 20 giờ ngày 12/12/2012 tại nhà nghỉ W2 ở phố E2, phường K, Thành phố X, vợ chồng chị Nguyễn Thị Thanh H2 và anh Trần Minh H5 đã ép buộc gia đình anh Q1 gồm bà Vũ Thị M2, chị Hoàng Thị Thu H4 (chị dâu của anh Q1), chị Phùng Thúy H3 (vợ anh Q1) và anh Q1 ký vào hợp đồng vay tiền đã được soạn thảo sẵn với nội dung anh Q1 vay của anh H5, chị H2 số tiền 12 tỷ đồng, thời hạn vay 1 tháng tính từ ngày 12/12/2012 đến 13/01/2013. Do trước đó bà Vũ Thị M2 có vay tiền của vợ chồng chị H2 anh H5 nên anh H5 đã đe dọa, khủng bố gia đình anh Q1 nếu không ký sẽ cho Công an tỉnh Lào Cai đến bắt bà M2 về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và buộc gia đình anh Q1 phải ký vào hợp đồng vay tiền. Sau đó khoảng tháng 02/2013 anh H5 đã dùng hợp đồng vay tiền ngày 13/12/2012 trên để đe dọa, yêu cầu anh Q1 phải đưa con dấu DNTN A cho anh H5 giữ và buộc anh Q1 ký vào các giấy tờ để làm thủ tục chuyển đổi DNTN A sang Công ty TNHH A1 bằng việc bổ sung chị Phùng Thúy H3 làm thành viên công ty.

Hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 là chị Nguyễn Thị Thanh H2 ép buộc anh Q1 ký, thực tế khoản tiền này là do anh H5 chị H2 tự khấu trừ vào khoản tiền 2,5 tỷ đồng đã cho bà M2 vay, việc góp vốn của chị H2 chỉ là hình thức, hợp đồng góp vốn là không có thật.

Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 08/9/2013 anh Q1 cũng bị chị H2, anh H5 ép buộc, đe dọa. Khi ký kết hợp đồng này chị H2 anh H5 cam kết là ký vào giấy tờ đó với mục đích giữ tài sản cho gia đình anh Q1 để ngân hàng không phát mại nữa, việc làm thủ tục nêu trên chỉ là hình thức. Hơn nữa nội dung của hợp đồng này có sai sót cụ thể tại Điều 1 của hợp đồng có nội dung anh Q1 chuyển nhượng cho chị H2 15% tương ứng với số tiền 225.000.000 đồng; Tuy nhiên tại thời điểm năm 2013 vốn điều lệ của công ty đã tăng lên 5 tỷ đồng nên

phần vốn góp của anh Q1 trong công ty là 15% phải tương ứng với số tiền 750.000.000 đồng.

Đến nay anh Nguyễn Anh Q1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng góp vốn lập ngày 17/4/2013 và hợp đồng chuyển nhượng vốn góp lập ngày 08/9/2013.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh H2 trình bày:

Hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 với nội dung chị H2 góp vốn 3 tỷ vào Công ty TNHH A1 là việc hoàn toàn tự nguyện giữa hai bên. Tháng 9/2013 chị H2 tiến hành thỏa thuận với vợ chồng anh Q1 để mua lại vốn góp còn lại, chị H2 đã trả cho vợ chồng anh Q1 chị H3 số tiền 600.000.000 đồng để mua lại phần vốn góp này. Anh Q1 cho rằng hợp đồng có sai sót cụ thể tại thời điểm chuyển nhượng, phần vốn góp của anh Q1 trong công ty là 15% phải tương ứng với số tiền 750.000.000 đồng, nhưng hợp đồng lại ghi tương ứng với số tiền 225.000.000 đồng, điều này là không chính xác. Vì chị H2 thỏa thuận mua lại toàn bộ phần vốn góp của anh Q1 trong công ty với giá chuyển nhượng thực tế là 225.000.000 đồng chứ không phải giá chuyển nhượng tương ứng với số tiền mà anh Q1 góp vào công ty. Sau khi ký kết hợp đồng góp vốn và hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chị H2 đều tiến hành thủ tục đăng ký, chuyển đổi tại Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai theo đúng quy định của pháp luật. Việc anh Q1 chị H3 cho rằng hợp đồng góp vốn, hợp đồng chuyển nhượng vốn góp vô hiệu do bị ép buộc, giả tạo là không có căn cứ.

Giấy vay nợ ngày 13/12/2012 là do anh Q1 và mọi người trong gia đình anh Q1 tự soạn và ký tên, chị H2 không biết, không ký vào giấy vay tiền và không cho gia đình anh Q1 vay số tiền 12 tỷ đồng. Hơn nữa anh Q1 không khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng góp vốn và hợp đồng chuyển nhượng vốn góp vào thời điểm ngay sau khi hai bên lập hợp đồng mà đến năm 2016 khi chị H2 tất toán khoản vay tại ngân hàng, trả lại bì a đỏ cho 3 hộ dân thì anh Q1 mới khởi kiện. Điều này chứng tỏ gia đình anh Q1 có động cơ mục đích nhằm lợi dụng khi chị H2 trả hết nợ, trút bỏ trách nhiệm đối với khoản vay quá hạn tại ngân hàng khi đó cả gốc và lãi là hơn 17 tỷ đồng thì khởi kiện để hủy vốn góp. Vì vậy, chị H2 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M2 trình bày:

Năm 2010 bà M2 có thuê 01 lô đất của ông bà P ở số nhà 04, 06 đường I, thị trấn S và đầu tư xây dựng nhà hàng A. Tháng 2/2011 bà M2 đã mua khách sạn W1 và đặt vấn đề với Ngân hàng U để vay tiền mua khách sạn, nâng cấp sửa chữa khách sạn này. Nhà hàng và khách sạn A đều được bà làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên Doanh nghiệp tư nhân A do anh Nguyễn Anh Q1 (con trai bà M2) làm chủ doanh nghiệp.

Chị Nguyễn Thị Thanh H2 là cán bộ ngân hàng U cùng chồng là anh Trần Minh H5 đã dùng thủ đoạn ép gia đình bà ký vào hợp đồng vay số tiền 12 tỷ đồng và dùng hợp đồng vay tiền này để ép anh Q1 ký vào các thủ tục pháp lý

sang tên doanh nghiệp cho chị H2, việc chuyển đổi công ty là nằm ngoài ý chí của bà M2. Tài sản của Công ty A1 là do bà M2 tạo dựng nên, anh Q1 không có quyền gán nợ bằng chuyển nhượng cổ phần cho chị H2. Việc chuyển nhượng vốn góp giữa anh Q1 và chị H2 là vi phạm pháp luật, hai hợp đồng này là lừa dối, ép buộc. Vì vậy bà M2 đề nghị Tòa án xét xử hủy hợp đồng chuyển nhượng vốn góp và hợp đồng góp vốn giữa anh Q1 và chị H2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phùng Thúy H3 trình bày:

Doanh nghiệp tư nhân A được thành lập ngày 05/5/2010 do anh Nguyễn Anh Q1 (chồng chị H3) làm chủ doanh nghiệp. Trong quá trình làm ăn bà Vũ Thị M2 (mẹ anh Q1) có vay mượn tiền của vợ chồng chị H2 anh H5 hay không thì chị H3 không nắm được. Ngày 13/12/2012, tại nhà nghỉ W2 vợ chồng chị Nguyễn Thị Thanh H2, anh Trần Minh H5 đã ép các thành viên trong gia đình chị phải ký vào hợp đồng vay tiền đã thảo sẵn nội dung số tiền vay 12 tỷ đồng. Sau đó chị H2 anh H5 đã tìm mọi thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt để ép anh Q1 chuyển đổi Doanh nghiệp tư nhân A sang thành Công ty TNHH A1 do anh Q1, chị H3 làm thành viên. Ngày 17/4/2013 chị H2 ép anh Q1 lập hợp đồng góp vốn vào Công ty TNHH A1 với số tiền 03 tỷ đồng nhưng thực chất chị H2 không góp vốn. Ngày 08/9/2013 chị H2 ép buộc vợ chồng chị H3 ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong công ty cho chị H2. Nội dung hợp đồng có sai sót vì tại thời điểm đó phần vốn góp của chị H3 trong công ty là 25% tương ứng với số tiền là 1.250.000.000đồng, nhưng tại Điều 2 của hợp đồng lại ghi tổng giá trị chuyển nhượng 25% tương ứng với số tiền 375.000.000đồng. Vì vậy hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa chị H3 và chị H2 lập ngày 08/9/2013 là hợp đồng vô hiệu. Chị H3 đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng góp vốn lập ngày 17/4/2013 vô hiệu do giả tạo và hợp đồng chuyển nhượng vốn góp lập ngày 08/9/2013 vô hiệu do bị ép buộc, lừa dối.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Thu H4 trình bày:

Vào khoảng tháng 12/2012 tại nhà nghỉ W2 ở đường E2, phường K, Thành phố X, chị H4 đã bị anh H5 ép ký giấy vay nợ do chị H2 anh H5 đã soạn thảo sẵn trước nội dung. Anh H5 đe dọa nếu không ký thì sẽ báo công an bắt anh Q1 về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đến nay, chị H4 xét thấy không có quyền lợi gì trong vụ án này nên không có ý kiến và yêu cầu gì khác. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Minh H5 trình bày:

Anh H5 khẳng định không có việc cho gia đình bà M2 và Doanh nghiệp tư nhân A vay số tiền 12 tỷ đồng. Hợp đồng vay tiền là do người khác tự viết tên và tự ghi người cho vay là anh H5. Việc anh Q1, bà M2, chị H3, chị H4 cho rằng bị ép buộc khi ký vào hợp đồng vay tiền là hoàn toàn bịa đặt, tự viết ra để lấy đó làm căn cứ yêu cầu các cơ quan chức năng việc liên quan đến quyền lợi cho họ. Vì không hề biết, không liên quan gì đến toàn bộ quá trình thành lập, chuyển đổi loại hình của Công ty TNHH A1, vì vậy anh H5 không có ý kiến và yêu cầu gì.

Bản án số 01/2017/KDTM-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 38, 60 Luật Doanh nghiệp 2005; Điều 127 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/NQ-QH ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phùng Thúy H3 và bà Vũ Thị M2 về việc yêu cầu hủy Hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 08/9/2013.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành, quyền kháng cáo cho đương sự.

Ngày 11/9/2017, nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1.

Ngày 15/9/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phùng Thúy H3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1 thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị HĐXX hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các thẩm phán, thư ký và các đương sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, đảm bảo việc giải quyết vụ án kịp thời, đúng pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phùng Thúy H3 yêu cầu tuyên bố Hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp lập ngày 08/9/2013 giữa anh Q1 và chị H2, giữa chị H3 và chị H2 là vô hiệu do giả tạo, ép buộc; bà M2 yêu cầu hủy Hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp lập ngày 08/9/2013 giữa anh Q1 và chị H2 là không có căn cứ chấp nhận. Bản án sơ thẩm tuyên buộc anh Q1, chị H3 và bà M2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là sai, nên cần sửa phần quyết định về án phí của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

[1] Xét hợp đồng vay tiền ngày 13/12/2012: Hợp đồng vay tiền được lập giữa anh Trần Minh H5, chị Nguyễn Thị Thanh H2 với bà Vũ Thị M2, anh Nguyễn Anh Q1. Nội dung anh H5, chị H2 cho anh Q1 vay số tiền 12 tỷ đồng, thời hạn vay 1 tháng. Việc giao kết hợp đồng vay chỉ có bên vay là anh Nguyễn Anh Q1, chị Phùng Thúy H3, bà Vũ Thị M2, chị Hoàng Thị Thu H4 thừa nhận và cho rằng ký kết hợp đồng vay là bị ép buộc. Phía người cho vay là anh Trần Minh H5, chị Nguyễn Thị Thanh H2 không thừa nhận có cho vay, cũng không có chữ ký hay bút tích gì khác trong hợp đồng vay. Vì vậy hợp đồng vay tiền ngày 13/12/2012 là không hợp pháp, không có đủ căn cứ chứng minh việc cho vay là có thật trên thực tế.

[2] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 và hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 08/9/2013:

Theo hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 chị Nguyễn Thị Thanh H2 góp thêm số vốn 3 tỷ đồng vào Công ty TNHH A1, làm tăng số vốn điều lệ của công ty từ 2 tỷ lên 5 tỷ đồng. Xét thấy việc chị H2 góp vốn vào công ty là hoàn toàn tự nguyện, các thành viên khác của công ty là anh Nguyễn Anh Q1 và chị Phùng Thúy H3 đều không có ý kiến gì. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Doanh nghiệp 2005: “Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc tiếp nhận thêm thành viên phải được sự nhất trí của các thành viên, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác”. Việc góp vốn của chị H2 cũng được đăng ký tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (thay đổi lần 3 ngày 23/4/2013).

Ngày 08/9/2013, giữa chị Nguyễn Thị Thanh H2 và anh Nguyễn Anh Q1, chị Phùng Thúy H3 có ký với nhau hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó anh Nguyễn Anh Q1 và chị Phùng Thúy H3 chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty TNHH A1 cho thành viên là chị Nguyễn Thị Thanh H2. Tại điểm e khoản 1 Điều 41 Luật Doanh nghiệp 2005 quy định về quyền của thành viên Công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau: *“Được ưu tiên góp thêm vốn vào công ty khi công ty tăng vốn điều lệ; được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Luật này”*. Điều 44 Luật Doanh nghiệp 2005 quy định về chuyển nhượng phần vốn góp như sau: *“Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 45 của Luật này, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau đây:*

1. Phải chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện;

2. Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày chào bán.”

Đối chiếu với quy định của Luật Doanh nghiệp 2005 thì việc anh Nguyễn Anh Q1, chị Phùng Thúy H3 chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty của mình cho chị Nguyễn Thị Thanh H2 cũng là thành viên trong công ty là phù hợp. Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 08/9/2013 cũng không thể hiện việc anh Q1, chị H3 bị lừa dối, ép buộc. Trong hợp đồng Công ty TNHH A1 cũng xác nhận việc chuyển nhượng phần vốn góp giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với Điều lệ của Công ty.

Ngoài ra, anh Nguyễn Anh Q1, bà Vũ Thị M2, chị Phùng Thúy H3 cho rằng hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 và hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 08/9/2013 là hợp đồng giả tạo, lừa dối, ép buộc do trước đó gia đình anh Q1 bị chị Nguyễn Thị Thanh H2 và anh Trần Minh H5 ép ký vào hợp đồng vay số tiền 12 tỷ đồng và dùng hợp đồng này để ép buộc anh Q1, chị H3 chuyển nhượng vốn góp. Tuy nhiên như trên phân tích thì hợp đồng vay số tiền 12 tỷ đồng ngày 13/12/2012 là không hợp pháp, không có căn cứ chứng minh việc các bên đã xác lập giao dịch vay tiền có thật. Vì vậy không có căn cứ chứng minh hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 và hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 08/9/2013 là vô hiệu do bị ép buộc, đe dọa.

Anh Q1 cho rằng trong nội dung hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 08/9/2013 ký với chị H2 có sai sót tại điều 1, vì tại thời điểm chuyển nhượng anh Q1 đóng góp số vốn trong Công ty A1 là 750.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 15% nhưng hợp đồng lại ghi tỷ lệ vốn góp 15% tương ứng số tiền 225.000.000 đồng. Xét thấy việc giao kết hợp đồng giữa hai bên là sự thỏa thuận tự nguyện, giá cả để nhận chuyển nhượng phần vốn góp không bắt buộc phải tương ứng với số tiền góp vốn trong công ty. Vì vậy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trên là hợp pháp, không trái với quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M2 và chị Phùng Thúy H3: Anh Q1, bà M2, chị H3 kháng cáo cho rằng hợp đồng vay tiền ngày 13/12/2012 là có thật, gia đình anh Q1 đã bị anh Trần Minh H5, chị Nguyễn Thị Thanh H2 ép buộc, có lời nói đe dọa buộc anh Q1, chị H3 phải ký hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 và hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 08/9/2013.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/01/2018, theo đề nghị của nguyên đơn Hội đồng xét xử phúc thẩm đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ. Ngày 24/01/2018 TAND tỉnh Lào Cai ra Thông báo mở lại phiên tòa số 07/2018/TB-TA mở lại phiên tòa vào ngày 09/02/2018. Tại phiên tòa ngày 09/02/2018 do bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh H2 và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Vũ Văn T không thể tham gia phiên tòa do trở ngại khách quan nên TAND tỉnh Lào Cai căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 259 và Điều 304 Bộ luật tố tụng dân sự ban hành Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 57/2018/QĐPT-KDTM và Thông báo mở

lại phiên tòa vào ngày 07/3/2018. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1 cung cấp và biên bản xác minh ngày 26/01/2018 của TAND tỉnh Lào Cai xét thấy vào khoảng tháng 3, tháng 4 và tháng 8 năm 2013 Công an thị trấn S có nhận được tin báo của gia đình anh Q1 về việc có một số kẻ lạ mặt đến cản trở hoạt động kinh doanh của khách sạn và nhà hàng A và thành lập tổ công tác thực hiện nhiệm vụ. Tổ công tác Công an thị trấn S đến kiểm tra vụ việc, xác nhận có thấy một số đối tượng lảng vảng bên ngoài khu vực nhà hàng, khách sạn A tuy nhiên chưa có hậu quả xảy ra nên không lập biên bản. Ông Nguyễn Duy H6 nguyên trưởng Công an thị trấn S xác nhận việc một số người lạ có mặt bên ngoài khách sạn khi đó có phải do chị Nguyễn Thị Thanh H2 thuê không thì ông H6 không biết. Vì vậy không có đủ căn cứ chứng minh việc bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh H2 thuê người đến đe dọa, ép buộc gia đình anh Nguyễn Anh Q1 dẫn đến anh Q1 phải ký Hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 và hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 08/9/2013.

Người làm chứng theo đề nghị của nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1 là ông Ngô Tôn Q2, bà Phạm Thị V có văn bản xác nhận việc nhìn thấy khoảng 10 người đầu trọc, xăm trổ giọng nói thô tục cùng chị H2 đang có hành vi gây rối tại Khách sạn A, ép buộc anh Q1 và bà M2 phải ký vào một tập giấy tờ nhưng ông Q2 và bà V đều không khẳng định giấy tờ có nội dung cụ thể là gì. Tuy nhiên lời khai của người làm chứng không đủ cơ sở để chứng minh việc chị H2 thuê người đến đe dọa, ép buộc anh Q1, chị H3 phải ký vào hợp đồng góp vốn, chuyển nhượng góp vốn trong Công ty TNHH A1.

Như vậy quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M2, chị Phùng Thúy H3 không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc anh H5, chị H2 có hành vi, lời nói đe dọa cũng như chứng cứ chứng minh việc ký hợp đồng góp vốn, hợp đồng chuyển nhượng phần góp vốn là vô hiệu vì giả tạo, bị lừa dối, ép buộc.

Vì vậy kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với khoản nợ của Doanh nghiệp tư nhân A tại Ngân hàng U (nay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh S) theo Hợp đồng tín dụng 30/7/2011: Sau khi Doanh nghiệp tư nhân A chuyển đổi thành Công ty TNHH A1 đã kế thừa khoản nợ này cho Công ty TNHH A1, sau đó là Công ty TNHH một thành viên A1 do chị Nguyễn Thị Thanh H2 là chủ sở hữu. Tại văn bản số 10/BIDV.SP-KHDN ngày 08/01/2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh S xác nhận trong khoảng thời gian từ ngày 15/8/2015 đến 31/12/2015 Công ty TNHH MTV A1 đã thực hiện trả nợ, không còn dư nợ, dư bảo lãnh, dư tài sản đảm bảo tại Ngân hàng. Như vậy thấy rằng sau khi nhận chuyển nhượng vốn góp từ anh Nguyễn Anh Q1, chị Phùng Thúy H3 theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 08/9/2013

thì chị Nguyễn Thị Thanh H2 đã hoàn trả toàn bộ số nợ ngân hàng của DNTN A trước đó.

[4] Bản án sơ thẩm chỉ áp dụng Điều 38, 60 Luật Doanh nghiệp 2005 là thiếu sót vì vụ án liên quan đến quyền, nghĩa vụ của thành viên trong Công ty TNHH hai thành viên trở lên và việc góp vốn, chuyển nhượng vốn góp nên cần áp dụng cả quy định tại Điều 41, 44 Luật Doanh nghiệp 2005. Tuy nhiên thiếu sót này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nhưng cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí: Tòa án sơ thẩm xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại, quan hệ pháp luật “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng góp vốn và chuyển nhượng vốn góp vô hiệu” nhưng Tòa án sơ thẩm quyết định các đương sự anh Nguyễn Anh Q1, chị Phùng Thúy H3 và bà Vũ Thị M2 phải chịu mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm là trái quy định của pháp luật về án phí. Vụ án được thụ lý vào ngày 03/10/2016 nên áp dụng quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009 để giải quyết. Theo Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009) quy định mức án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại không có giá ngạch là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Như vậy cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, buộc anh Nguyễn Anh Q1 phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng chẵn) tiền án phí sơ thẩm.

Đối với bà Vũ Thị M2 và chị Phùng Thúy H3, cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và thông báo cho bà M2, chị H3 nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí là không đúng. Vì bà M2 và chị H3 là người liên quan của nguyên đơn nên cần sửa án sơ thẩm, tuyên trả lại cho bà M2, chị H3 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm cần sửa về phần án phí nên Nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M2, chị Phùng Thúy H3 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M2, chị H3. Giữ nguyên một phần của bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ vào Điều 26, 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 38, 41, 44, 60 Luật Doanh nghiệp 2005; Điều 127 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Anh Q1 về việc yêu cầu hủy Hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2013 và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 08/9/2013.

2. Sửa bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai về án phí như sau:

- Án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Anh Q1 phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Anh Q1 đã nộp 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí theo các biên lai số AB/2012/0000579 ngày 30/9/2011 và biên lai số AB/2012/0000657 ngày 17/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Anh Nguyễn Anh Q1 còn phải nộp 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

Trả lại cho bà Vũ Thị M2 và chị Phùng Thúy H3 mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AB/2012/0000653 ngày 10/4/2017 và biên lai số AB/2012/0000652 ngày 10/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

- Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Anh Q1, bà Vũ Thị M2 và chị Phùng Thúy H3 không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Xác nhận anh Nguyễn Anh Q1 đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai số AB/2012/0000715 ngày 28/9/2017, số tiền này được khấu trừ vào tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm mà anh Nguyễn Anh Q1 phải nộp.

Trả lại cho bà Vũ Thị M2 và chị Phùng Thúy H3 mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai số AB/2012/0000714 và AB/2012/0000713 cùng ngày 28/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lào Cai 2;
- TAND huyện S;
- Các đương sự; Người BV Q&LIHP;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu HSVA; TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Chí Thiện